

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27 - 5 - 2021

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung hợp
nhất trong quá trình chung sống với nhau
như vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Phương

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung hợp nhất trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2020/HNGĐ-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐXX-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Luyên Nam N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Hồ Văn K, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện P, tỉnh Cà Mau (xin vắng).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Nguyễn Thị C (vắng)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Nguyễn Thị Y (vắng)

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị V, nguyên đơn; ông Luyện Nam N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:*

Bà và ông Luyện Nam N chung sống với nhau từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Ly hôn ngày 09/02/2018.

Về tài sản: Năm 2002, nhận giao khoán 5,3 ha đất rừng (theo đo đạc thực tế là 53.226,4m²). Đến năm 2004, Ban quản lý rừng phòng hộ SL cấp sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp, tại thửa 754E, Khoảnh 05, Tiểu khu 88, đất tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, do ông N đứng tên sổ hợp đồng (gọi tắt là phần đất rừng). Khi đó, phía bà V và ông N phải nộp lại tiền đầu tư cải tạo trên đất là 180.000.000 đồng, khoản tiền này là do vợ chồng tích lũy. Bà và ông N không tự thỏa thuận phân chia, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà ½ diện tích đất là 26.613,2m². Do đất này là rừng phòng hộ, nay bà yêu cầu được nhận ½ giá trị của phần đất.

Nợ trả:

- Thẻ chấp sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện P để vay hai lần 150.000.000 đồng vốn, toàn bộ khoản tiền này ông N tự trả vì bà không sử dụng tiền vay.

- Bà và ông N có nợ bà Nguyễn Thị C số tiền 45.000.000 đồng vào năm 2007. Yêu cầu ông N chịu trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

- *Bị đơn ông Luyện Nam N trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà V ly hôn ngày 09/02/2018.

Về tài sản: Năm 2002, ông có nhận giao khoán 5,3 ha đất rừng (theo đo đạc thực tế là 53.226,4m²). Khi đó, ông và bà V phải nộp lại tiền đầu tư cải tạo trên đất là 180.000.000 đồng. Nhưng số này là do ông tự đi vay mượn của mẹ ruột của ông là bà Võ Thị Chiến và 02 người em gái của ông là bà Luyện Kim O và bà Luyện Kim P, không có liên quan đến bà V. Do đó, ông xác định đây là tài sản riêng của ông và ông không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà V.

Nợ trả: Năm 2017, ông thẻ chấp sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện P để vay 100.000.000 đồng vốn. Số tiền vay này sử dụng vào việc sửa chữa nhà, trả tiền làm lộ trước nhà ở Khóm 1, thị trấn C; trả tiền làm lộ trên phần đất ở ấp G, xã N. Đến

đầu năm 2020 thì vay bổ sung vốn 50.000.000 đồng. Tính đến nay là 150.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh chưa nộp. Yêu cầu bà V chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Ông thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị C số tiền 45.000.000 đồng, nhưng đã qua ông giao tiền cho bà V trả nợ cho bà C. Nay ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Năm 2017, ông cầm cố đất này cho bà Nguyễn Thị Y 300.000.000 đồng. Số tiền này ông đã sử dụng vào việc chi trả, tiêu xài cho gia đình. Yêu cầu bà V chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện P trình bày:

Năm 2017, ông N thế chấp sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp đứng tên Luyện Nam N cho Ngân hàng để vay 100.000.000 đồng vốn. Đến năm 2020 thì ông N vay bổ sung vốn 50.000.000 đồng. Tính đến ngày 30/12/2020 thì ông N vay nợ 150.000.000 đồng vốn và lãi phát sinh chưa nộp là 3.809.589 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N trả toàn bộ số nợ trên.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2020/HNGĐ-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 210 của Bộ luật dân sự; Điều 136 của Luật đất đai 2013 và căn cứ quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ tại các Điều 7, 13, 14 và Điều 15;

Áp dụng Khoản 7 Điều 28; Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị V giá trị thành quả đầu tư cải tạo trên diện tích 26.613,2m² đất rừng phòng hộ tại thửa 754E, Khoảnh 05, Tiểu khu 88, đất tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau với số tiền là 1.020.712.527.

1.2. Ông Luyện Nam N tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 53.226,4m² đất rừng phòng hộ, tại thửa 754E, Khoảnh 05, Tiểu khu 88, đất tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau theo sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp năm 2004, đứng tên Luyện Nam N.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh huyện P.

2.1. Buộc ông Luyện Nam N phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh huyện P số tiền 103.809.589 đồng. Trong đó, 100.000.000 đồng tiền vốn và 3.809.589 đồng.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh huyện P 50.000.000 đồng tiền vốn.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thanh toán, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 12/01/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với nội dung là bà không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng vốn 50 triệu đồng, mà ông N có trách nhiệm trả toàn bộ vốn, lãi cho Ngân hàng.

Ngày 13/01/2021, bị đơn Luyên Lam N kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì không đưa Ban quản lý rừng phòng hộ SL vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đối với phần đất, nếu tiếp tục được giao nhận khoán, bà V đồng ý nhận đất canh tác giao lại cho ông N $\frac{1}{2}$ giá trị thành quả lao động trên đất với số tiền 1.020.712.527 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với các căn cứ: Chưa xác minh rõ số tiền 180.000.000 đồng mà ông N mượn của bà O để nộp tiền khi nhận khoán; hợp đồng giao khoán đến ngày 31/12/2020 hết hạn nhưng không đưa Ban quản lý rừng phòng hộ B tham gia tố tụng bởi vì Hợp đồng giao khoán có thể được tiếp tục thực hiện hoặc không được giao khoán nhưng buộc ông N giao lại bà V $\frac{1}{2}$ giá trị là không phù hợp; cấp sơ thẩm áp dụng kết quả định giá quyền sử dụng đất để chia là không đúng pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cho nên ông N có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng vốn 150.000.000 đồng và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị V và ông Luyên Nam N chung sống với nhau năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2018/HNGĐ-ST ngày 09/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện P tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị V và ông Luyên Nam N là vợ chồng. Về tài sản không yêu cầu giải quyết. Do không thỏa thuận được về chia tài sản nên bà V khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung. Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2020/HNGĐ-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện P xét xử phân chia tài sản chung, nợ trả. Bà V và ông N kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của bị đơn Luyện Lam N, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì không đưa Lâm Ngư trường SL (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ B) và bà Luyện Kim O vào tham gia tố tụng trong vụ án; chưa xác minh rõ nguồn gốc số tiền 180.000.000 đồng nộp cho Ban quản lý rừng để được nhận khoán

Qua xem xét toàn diện chứng cứ, thể hiện:

Thứ nhất, ngày 10/5/2004, ông Luyện Nam N đứng tên trong sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp có diện tích 5,3 ha đất rừng (theo đo đạc thực tế là 53.226,4m²) tại thửa 754E, Khoảnh 05, Tiểu khu 88, tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Ông N trình bày, tại thời điểm nhận khoán thì phải nộp cho Lâm ngư trường SL (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ B) số tiền 180.000.000 đồng, toàn bộ số tiền ông mượn của em gái tên Luyện Kim O cho nên thành quả lao động trên đất thuộc về tài sản riêng của ông. Bà V cho rằng tiền 180.000.000 đồng là của vợ chồng, nên thành quả lao động trên đất là tài sản chung. Cấp sơ thẩm có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ do con gái ông N tên Luyện Kim N nhận ngày 06/9/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn xác nhận lý do không cung cấp được chứng cứ là vì bà O ở xa. Nhận thấy, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thuộc về đương sự; tuy nhiên, trong vụ án này, khi hai đương sự có tranh chấp và không thống nhất nhau cho nên cần xác minh rõ nguồn gốc số tiền nộp cho Ban quản lý rừng để được nhận khoán từ đó mới đảm bảo được quyền lợi của đương sự khi chia tài sản.

Thứ hai, Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định chia cho bà V $\frac{1}{2}$ giá trị thành quả đầu tư cải tạo trên đất bằng 1.020.712.527 đồng. Bản án sơ thẩm căn cứ vào kết quả chứng thư thẩm định giá, nhưng chứng thư thẩm định giá tính giá trị quyền sử dụng đất là 2.041.425.055 đồng chứ không phải định giá đối với thành quả đầu tư cải tạo trên đất; như vậy, án sơ thẩm căn cứ vào kết quả định giá quyền sử dụng đất để chia cho mỗi đương sự nhận $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là không có căn cứ vì Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng phòng hộ B chứ Nhà nước không giao quyền sử dụng đất cho ông N, bà V.

Thứ ba, đến ngày 31/12/2020 là hết hạn giao khoán đất lâm nghiệp. Về vấn đề này, Tòa án làm việc với Ban quản lý rừng phòng hộ B thể hiện nội dung: *Ban quản lý rừng rà soát đối tượng để ký kết hợp đồng giao khoán theo Nghị định 168. Tuy nhiên, qua đối chiếu thì phần đất này chưa xây dựng phương án giao khoán theo Nghị định 01/1995/NĐ-CP, do đó Ban quản lý rừng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét đến nay chưa có kết quả.* Qua ý kiến của Ban quản lý rừng thì phần đất ông N đứng tên giao khoán đã hết thời hạn giao khoán, và đợi ý kiến của cơ quan có thẩm quyền có tiếp tục giao khoán nữa hay không. Ban quản lý rừng phòng hộ B được Nhà nước giao quyền sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án cho nên cấp sơ thẩm không nắm bắt được thông tin liên quan đến phần đất mà ông N, bà V tranh chấp, cho nên bản án sơ thẩm chia đôi quyền sử dụng đất là không đúng với quy định pháp luật.

Do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Căn cứ

Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Vì vậy, kháng cáo của ông N được chấp nhận.

[3] Xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị V yêu cầu sửa bản án sơ thẩm với nội dung là bà không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng vốn 50 triệu đồng, mà ông N có trách nhiệm trả toàn bộ vốn, lãi cho Ngân hàng. Do cấp phúc thẩm hủy toàn bộ án sơ thẩm, cho nên kháng cáo của bà V không đặt ra xem xét.

[4] Từ nhận định trên, hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2020/HNGĐ-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện P; giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về trách nhiệm trả nợ vay Ngân hàng và kháng cáo bị đơn hủy án sơ thẩm. Tuy nhiên, chấp nhận kháng cáo của ông N hủy toàn bộ án sơ thẩm, cho nên kháng cáo của bà V không đặt ra xem xét với những căn cứ mà Hội đồng xét xử nhận định trên.

[6] Án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu, đã dự nộp được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Luyên Nam N;

Tuyên xử:

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2020/HNGĐ-ST ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau; giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí tố tụng khác được giữ lại để xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Án phí phúc thẩm bà V, ông N không phải chịu đã dự nộp được nhận lại toàn bộ. Bà Nguyễn Thị V đã nộp tạm ứng án phí 300.000 tại biên lai số 0012390 ngày 14/01/2021 và ông Luyên Lam N nộp ứng án phí 300.000 tại biên lai số 0012387 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện P;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Nguyễn Thị Hiền

